

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 về hợp nhất, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 điều chỉnh biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hợp đồng lao động các cơ quan cấp tỉnh đã giao tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 576/TTr-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-HĐND

ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của 9 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Giao thông Vận tải; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Ban Dân tộc; Sở Khoa học và Công nghệ, với tổng kinh phí 325.982.006.768 đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của 9 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh bao gồm: Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Nội vụ; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ, với tổng kinh phí 325.982.006.768 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV kỳ họp thứ hai mươi sáu thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Công báo tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 72/NQ-HĐND
NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND, ngày **20** /02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>437.263.000.000</u>	<u>325.982.006.768</u>	<u>325.982.006.768</u>	<u>437.263.000.000</u>
A	<u>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</u>	<u>388.741.000.000</u>	<u>278.852.006.768</u>	<u>278.852.006.768</u>	<u>388.741.000.000</u>
I	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>388.741.000.000</u>	<u>278.852.006.768</u>	<u>278.852.006.768</u>	<u>388.741.000.000</u>
1	<u>Sự nghiệp kinh tế</u>	<u>61.405.000.000</u>	<u>61.405.000.000</u>	<u>59.572.000.000</u>	<u>59.572.000.000</u>
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	6.499.000.000	6.499.000.000	7.964.000.000	7.964.000.000
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.495.000.000	2.495.000.000	0	0
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.004.000.000	4.004.000.000	0	0
	- Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	0		2.495.000.000	2.495.000.000
	- Trung tâm Khuyến nông và Kỹ thuật Nông nghiệp, nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	0		5.469.000.000	5.469.000.000
1.2	Sự nghiệp giao thông	40.627.000.000	40.627.000.000	40.627.000.000	40.627.000.000
	- Sở Giao thông Vận tải	40.627.000.000	40.627.000.000		0
	- Sở Xây dựng	0		40.627.000.000	40.627.000.000
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	1.465.000.000	1.465.000.000	0	0
	- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.465.000.000	1.465.000.000	0	0
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	12.814.000.000	12.814.000.000	10.981.000.000	10.981.000.000
	- Sự nghiệp tài nguyên	5.332.000.000	5.332.000.000	5.332.000.000	5.332.000.000



NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
		Giảm	Tăng	
+ Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	5.332.000.000	5.332.000.000	0	0
+ Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường)	0	0	5.332.000.000	5.332.000.000
- Trung tâm Tư vấn dịch vụ tài chính trực thuộc Sở Tài chính	940.000.000	940.000.000	0	0
- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.709.000.000	4.709.000.000	0	0
- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Tư vấn dịch vụ tài chính trực thuộc Sở Tài chính	0	0	5.649.000.000	5.649.000.000
- Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.833.000.000	1.833.000.000	0	0
2 Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	4.500.000.000	4.500.000.000		0
- Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000
3 Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
<u>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>	<u>240.000.000</u>
- Sở Thông tin và Truyền thông	180.000.000	180.000.000	0	0
- Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	180.000.000	180.000.000
- Ban Dân tộc	60.000.000	60.000.000	0	0
- Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	60.000.000	60.000.000
4 Sự nghiệp khoa học và công nghệ	8.832.000.000	606.000.000	606.000.000	8.832.000.000
- Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.226.000.000	0	606.000.000	8.832.000.000
- Chi Cục đo lường chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	606.000.000	606.000.000	0	0



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
5	Su nghiệp văn hóa - thông tin	4.053.000.000	4.053.000.000	4.053.000.000	4.053.000.000
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông - Trục thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	4.053.000.000	4.053.000.000	0	0
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	4.053.000.000	4.053.000.000
6	Bảo đảm xã hội	27.128.000.000	27.128.000.000	28.961.000.000	28.961.000.000
	- Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.442.000.000	1.442.000.000	0	0
	- Văn phòng Sở Nội vụ	0	0	1.442.000.000	1.442.000.000
	- Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Lai Châu trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và xã hội	13.390.000.000	13.390.000.000	0	0
	- Cơ sở Cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Nội vụ	0	0	13.390.000.000	13.390.000.000
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.277.000.000	9.277.000.000	0	0
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	887.000.000	887.000.000	0	0
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp trực thuộc Sở Y tế	0	0	10.164.000.000	10.164.000.000
	- Trung tâm Đón tiếp thân nhân Liệt sỹ và điều dưỡng người có công cách với mạng trực thuộc Sở lao động, Thương binh và Xã hội	2.132.000.000	2.132.000.000	0	0
	- Trung tâm Điều dưỡng người có công và dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Nội vụ	0	0	3.965.000.000	3.965.000.000
7	Quản lý hành chính	282.583.000.000	180.920.006.768	180.920.006.768	282.583.000.000
7.1	Quản lý Nhà nước	282.583.000.000	180.920.006.768	180.920.006.768	282.583.000.000
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.610.000.000	12.610.000.000	0	0
	- Sở Tài chính	15.541.000.000	0	12.610.000.000	28.151.000.000



NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
		Giảm	Tăng	
- Sở Khoa học và Công nghệ	7.230.000.000	1.421.000.000	19.178.112.038	24.987.112.038
+ Văn phòng sở	5.809.000.000	0	19.178.112.038	24.987.112.038
+ Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.421.000.000	1.421.000.000	0	0
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.476.000.000		1.994.887.962	15.470.887.962
- Sở Thông tin và Truyền thông	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10.694.000.000	10.694.000.000	0	0
- Sở Giáo dục và Đào tạo	18.183.000.000	0	505.218.056	18.688.218.056
- Sở Nội vụ	17.372.000.000	1.759.006.768	7.403.833.642	23.016.826.874
- Sở Y tế	19.446.000.000	0	2.584.853.472	22.030.853.472
Trong đó:				
+ Văn phòng sở	13.240.000.000	0	2.584.853.472	15.824.853.472
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	92.297.000.000	92.297.000.000	0	0
+ Văn phòng sở	9.204.000.000	9.204.000.000	0	0
+ Chi cục Thủy lợi	5930000000	5.930.000.000	0	0
+ Chi cục Phát triển Nông thôn	4.260.000.000	4.260.000.000	0	0
+ Chi cục Kiểm lâm	57.555.000.000	57.555.000.000	0	0
+ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.885.000.000	5.885.000.000	0	0
+ Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.477.000.000	5.477.000.000	0	0
+ Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy sản	2.583.000.000	2.583.000.000	0	0
+ Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh	1.403.000.000	1.403.000.000	0	0
- Sở Tài nguyên và Môi trường	18.410.000.000	18.410.000.000	0	0
+ Văn phòng sở	18.410.000.000	18.410.000.000	0	0
- Sở Nông nghiệp và Môi trường	0	0	110.907.094.830	110.907.094.830



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	Văn phòng sở	0	0	27.614.000.000	27.614.000.000
	Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước	0	0	5.930.000.000	5.930.000.000
	+ Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng Nông Lâm sản, Thủy sản	0	0	8.446.094.830	8.446.094.830
	+ Chi cục Kiểm lâm	0	0	57.555.000.000	57.555.000.000
	+ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0	0	5.885.000.000	5.885.000.000
	+ Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0	0	5.477.000.000	5.477.000.000
	- Sở Giao thông Vận tải	17.666.000.000	17.666.000.000	0	0
	+ Văn phòng sở	11.002.000.000	11.002.000.000	0	0
	+ Thanh tra Sở giao thông vận tải	6.664.000.000	6.664.000.000	0	0
	- Sở Xây dựng	13.595.000.000	0	17.666.000.000	31.261.000.000
	+ Văn phòng sở	13.595.000.000	0	11.002.000.000	24.597.000.000
	+ Thanh tra Sở Xây dựng	0	0	6.664.000.000	6.664.000.000
	- Ban Dân tộc	6.311.000.000	6.311.000.000	0	0
	- Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	8.070.006.768	8.070.006.768
B	<u>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</u>	<u>2.572.000.000</u>	<u>1.892.000.000</u>	<u>1.892.000.000</u>	<u>2.572.000.000</u>
I	<u>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>2.572.000.000</u>	<u>1.892.000.000</u>	<u>1.892.000.000</u>	<u>2.572.000.000</u>
	Vốn sự nghiệp	2.572.000.000	1.892.000.000	1.892.000.000	2.572.000.000
	Trong đó:				
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.892.000.000	1.892.000.000		
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	0	0	1.892.000.000	1.892.000.000
C	<u>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</u>	<u>45.950.000.000</u>	<u>45.238.000.000</u>	<u>45.238.000.000</u>	<u>45.950.000.000</u>
I	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</u>	<u>45.950.000.000</u>	<u>45.238.000.000</u>	<u>45.238.000.000</u>	<u>45.950.000.000</u>



NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	
		Giảm	Tăng		
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870.000.000	1.158.000.000	1.158.000.000	1.870.000.000
	Trong đó:				
	<i>Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (thuộc Sở Giao thông Vận tải)</i>	<i>1.158.000.000</i>	<i>1.158.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Thanh tra Sở Xây dựng (thuộc Sở Xây dựng)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.158.000.000</i>	<i>1.158.000.000</i>
2	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	44.040.000.000	44.040.000.000	44.040.000.000	44.040.000.000
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>44.040.000.000</i>	<i>44.040.000.000</i>		
	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>44.040.000.000</i>	<i>44.040.000.000</i>
3	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>		
	<i>Sở Tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>